

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>
Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
Sun Apr 30 20:56:21 2006

=====

Nguyễn Hồng dịch tiếng Việt

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十冊 No. 308 《佛說大方廣菩薩十地經》

【Kinh văn tu tấn】Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh Độ thập sách No. 308 《Phật Thuyết Đại Phương Quảng Bồ-tát Thập Địa Kinh》

【Xuất xứ văn kinh】Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh Quyển thứ mười No. 308 《Phật Nói Kinh Đại Phương Quảng Bồ-tát Thập Địa》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.12 (UTF-8) 普及版, 完成日期: 2004/11/14

【Bản bản kí lục】CBETA Điện tử Phật điển V1.12 (UTF-8) Phổ cập bản. Hoàn thành nhật kỳ : 2004/11/14

【Bản gốc】Phật điển điện tử CBETA V1.12 (UTF-8) Bản phổ thông. Hoàn thành ngày : 2004/11/14

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

【Biên tập thuyết minh】Bổn tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

【Thuyết minh về biên tập】Kho tu liệu này do Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa CBETA) biên tập căn cứ vào bộ Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh

【原始資料】蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, CBETA 自行掃瞄辨識

【Nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại đức đề cung, Duy-Tập-An Đại đức đề cung chi Cao Ly Tạng CD Kinh văn, CBETA tự hành tảo miêu biện thức

【Tu liệu gốc】Tu liệu do Đại đức Tiêu Trần Quốc và Đại đức Duy Tập An cung cấp kinh văn từ đĩa CD của Tang Cao Ly và do CBETA tự thực hiện chỉnh lý.

【其它事項】本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【Kỳ tha sự hạng】Bổn tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【Điều khoản khác】Kho tu liệu này có thể tự do phổ biến miễn phí, Xin tham khảo nội dung chi tiết trong 【Giới thiệu cơ bản Kho tu liệu của Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

=====

Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 308 佛說大方廣菩薩十地經
Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 308 Phật Thuyết Đại Phương Quảng Bồ-tát Thập Địa Kinh
Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 308 Phật Nói Kinh Đại Phương Quảng Bồ-tát Thập Địa

CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.12 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/14

CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.12 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/14

CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.12 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/14

Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, CBETA OCR Group

Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, CBETA OCR Group

Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, CBETA OCR Group

Distributed free of charge. For details please read at http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm

Distributed free of charge. For details please read at http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm

Distributed free of charge. For details please read at http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm

=====
=====
=====

Nguyễn Hồng dịch tiếng Việt

No. 308

No. 308

No. 308

佛說大方廣菩薩十地經

Phật Thuyết Đại Phương Quảng Bồ-tát Thập Địa Kinh

Phật Nói Kinh Đại Phương Quảng Bồ-tát Thập Địa

元魏西域三藏吉迦夜譯

Nguyễn Ngụ Tây Vực Tam Tạng Cát-ca-dạ dịch

Đời Nguyễn Ngụ Tam Tạng người Tây Vực Cát-ca-dạ dịch

如是我聞。一時佛在王舍城耆闍崛山。

Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại Vương Xá thành Kỳ-xà-quật sơn

Tôi nghe như vậy, một thuở nọ Phật ở núi Kỳ-xà-quật, thành Vương Xá

與大比丘眾千二百五十人俱。菩薩萬人。

dữ Đại Tì-khưu chúng thiên nhị bách ngũ thập nhân câu. Bồ-tát vạn nhân.

cùng chúng Đại Tì-khưu một ngàn hai trăm năm mươi người. Một vạn Bồ-tát,

其名曰智幢菩薩。法幢菩薩。月幢菩薩。日幢菩薩。

Kỳ danh viết Trí Tràng Bồ-tát, Pháp Tràng Bồ-tát, Nguyệt Tràng Bồ-tát, Nhật

Tràng Bồ-tát,

Tên các vị là Bồ-tát Trí Tràng, Bồ-tát Pháp Tràng, Bồ-tát Nguyệt Tràng, Bồ-tát

Nhật Tràng,

無量幢菩薩。跋陀波羅等。十六正士。

Vô Lượng Tràng Bồ-tát, Bạt-đà-ba-la đấng. Thập lục Chính sĩ
Bồ-tát Vô Lượng Tràng, Bạt-đà-ba-la vv... Mười sáu Chính sĩ

文殊師利等。六十同意。彌勒菩薩等。
Văn-thù-su-lợi đấng. Lục thập Đồng ý Di-lặc Bồ-tát đấng
là Văn-thù-su-lợi vv... Sáu mươi Đồng ý là Bồ-tát Di-lặc vv...

賢劫一切菩提薩埵。爾時無盡智菩提薩埵。
Hiên kiếp nhất thiết Bồ-đề-tát-đoà. Nhĩ thời Vô Tận Trí Bồ-đề-tát-đoà
cùng tất cả Bồ-đề-tát-đoà trong kiếp Hiên. Bây giờ Vô Tận Trí Bồ-đề-tát-đoà

從座起整衣服偏袒右肩右膝著地。以種種寶華散於佛上。
tùng toà khởi chỉnh y phục thiên đàn hữu kiên hữu tất trước địa, dĩ chủng chủng
bảo hoa tán u Phật thượng
từ chỗ ngồi đứng dậy chỉnh đốn y phục, trịch vai áo bên phải, quỳ gối phải xuống
đất, dùng các hoa quý rải lên Phật

白佛言。世尊。欲有所問唯願世尊。開示解說。
bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Dục hữu sở vấn, duy nguyện Thế Tôn, khai thị giải
thuyết.
bạch Phật rằng : Thế Tôn ! Con có điều muốn hỏi, nguyện xin Thế Tôn giảng nói mở
bày cho con.

爾時世尊告無盡智菩薩。善哉善哉。善男子。
Nhĩ thời Thế Tôn cáo Vô Tận Trí Bồ-tát : Thiện tai thiện tai, thiện nam tử !
Bây giờ Thế Tôn bảo Bồ-tát Vô Tận Trí rằng : Hay lắm hay lắm, này thiện nam !

若有疑難忞汝所問。
Nhuộc hữu nghi nan, tu nhữ sở vấn.
Nếu có chỗ nghi, cho ông cứ hỏi.

如來當為隨問解說令汝歡喜。爾時無盡智菩提薩埵白佛言。世尊。
Nhu Lai đương vị tùy vấn giải thuyết linh nhữ hoan hỷ. Nhĩ thời Vô Tận Trí Bồ-
đề-tát-đoà bạch Phật ngôn : Thế Tôn !
Nhu Lai sẽ theo chỗ hỏi giải nói khiến ông hoan hỷ. Bây giờ Vô Tận Trí Bồ-đề-
tát-đoà bạch Phật rằng : Thế Tôn !

菩提心。世尊。謂菩提心云何當知。
Bồ-đề tâm. Thế Tôn ! Vị Bồ-đề tâm vân hà đương tri ?
Đó là tâm Bồ-đề. Thưa Thế Tôn ! Bảo rằng tâm Bồ-đề, làm sao biết được ?

菩提薩埵成就菩提心。何等為菩提心。亦無菩提心。
Bồ-đề-tát-đoà thành tựu Bồ-đề tâm. Hà đẳng vi Bồ-đề tâm diệc vô Bồ-đề tâm.
Bồ-đề-tát-đoà thành tựu tâm Bồ-đề. Những gì là tâm Bồ-đề cũng không tâm Bồ-đề.

薩埵亦不可得。亦不離菩提名曰菩提心。
Tát-đoà diệc bất khả đắc, diệc bất ly Bồ-đề danh viết Bồ-đề tâm.
Tát-đoà cũng không thể được, cũng không lìa Bồ-đề gọi là tâm Bồ-đề.

菩提者。亦不可說不可見無有對。薩埵亦不可得。
Bồ-đề giả diệc bất khả thuyết, bất khả kiến, vô hữu đối, Tát-đoà diệc bất khả
đắc.
Bồ-đề là cái gì không thể nói, cũng không thể trông thấy, không có đối đãi. Tát-
đoà cũng không thể được.

云何於此諸法當得開解。世尊告曰。善男子。

Vân hà ư thử chu pháp đương đắc khai giải ? Thế Tôn cáo viết : Thiện nam tử !
Làm sao hiểu được các pháp này ? Thế Tôn bảo rằng : Này thiện nam !

菩提者。是皆言說俗數施設。善男子。

Bồ-đề giả thị giai ngôn thuyết tục số thi thiết. Thiện nam tử !

Bồ-đề, đó đều là lời nói, là thông thường nói, là bày đặt ra. Này thiện nam !

菩提者非言說非俗數非施設。善男子。

Bồ-đề giả phi ngôn thuyết, phi tục số, phi thi thiết. Thiện nam tử !

Bồ-đề, chẳng phải lời nói, chẳng phải thông thường nói, chẳng phải bày đặt ra.
Này thiện nam !

如菩提非言說。薩埵及心至一切法。亦復如是。當作是知。

Như Bồ-đề phi ngôn thuyết, Tát-đoà cập tâm chí nhất thiết pháp diệc phục như
thị, đương tác thị tri.

Nêu như Bồ-đề chẳng phải là lời nói thì Tát-đoà và tâm đến với các pháp cũng như
vậy. Phải hiểu như thế.

若如是心是名菩提心。

Nhược như thị tâm thị danh Bồ-đề tâm.

Tâm như vậy tức là tâm Bồ-đề.

菩提亦不過去當來今現在。所謂薩埵及心亦不過去當來今現在。

Bồ-đề diệc bất quá khứ đương lai kim hiện tại. Sở vị Tát-đoà cập tâm diệc bất
quá khứ đương lai kim hiện tại.

Bồ-đề cũng không phải quá khứ, vị lai, hiện tại. Cho nên Tát-đoà và tâm cũng
không phải quá khứ, vị lai, hiện tại.

若如是知者。菩提薩埵不可得。

Nhược như thị tri giả, Bồ-đề-tát-đoà bất khả đắc.

Biết như vậy thì Bồ-đề-tát-đoà không thể được.

彼處都無所得。於一切法得無所得。是名得菩提心。

Bỉ xứ đô vô sở đắc, ư nhất thiết pháp đắc vô sở đắc, thị danh đắc Bồ-đề tâm.

Ở đó không có gì có thể được, đối với tất cả pháp được cái không có cái được, đó
là được tâm Bồ-đề.

如阿羅漢阿羅漢果亦不可得。彼都無所得。

Như A-la-hán, A-la-hán quả diệc bất khả đắc. Bỉ đô vô sở đắc,

Như A-la-hán, quả A-la-hán cũng là những cái không thể được. Chúng đều là những
gì không có chỗ được,

但是俗數言說有耳。於一切法無所得。

đàn thị tục số ngôn thuyết hữu nhĩ. ư nhất thiết pháp vô sở đắc,

chỉ là lời nói, cách nói thông thường, nói có mà thôi. Đối với tất cả pháp không
có chỗ được,

是名得菩提心。亦非初業菩提薩埵度義。

thị danh đắc Bồ-đề tâm. Diệc phi Sơ nghiệp Bồ-đề-tát-đoà độ nghĩa.

đó là được tâm Bồ-đề. Cũng không phải cái nghĩa được độ của Sơ nghiệp Bồ-tát.

義名為菩提薩埵。亦非彼心非施設心。

Nghĩa danh vi Bồ-đề-tát-đoà diệc phi bỉ tâm, phi thi thiết tâm,

Nghĩa của cái gọi là Bồ-đề-tát-đoà cũng chẳng phải tâm kia, chẳng phải cái tâm được đặt ra,

非眾生非施設眾生非聲聞非施設聲聞。

phi chúng sinh, phi thi thiết chúng sinh, phi Thanh Văn, phi thi thiết Thanh Văn,

chẳng phải chúng sinh, chẳng phải chúng sinh được đặt ra, chẳng phải Thanh Văn, chẳng phải Thanh Văn được đặt ra,

非辟支佛非施設辟支佛。非菩提薩埵非施設菩提薩埵。

phi Bích-chi-phật phi thi thiết Bích-chi-phật, phi Bồ-đề-tát-đoà phi thi thiết Bồ-đề-tát-đoà,

chẳng phải Bích-chi-phật, chẳng phải Bích-chi-phật được đặt ra, chẳng phải Bồ-đề-tát-đoà, chẳng phải Bồ-đề-tát-đoà được đặt ra,

非有為非施設有為法。非無為非施設無為法。

phi hữu vi phi thi thiết hữu vi pháp, phi vô vi phi thi thiết vô vi pháp,

chẳng phải hữu vi chẳng phải pháp hữu vi được đặt ra, chẳng phải vô vi chẳng phải pháp vô vi được đặt ra

可得已得當得。但如說法隨順故。說一切善根等起。

khả đắc dĩ đắc đương đắc, đản như thuyết pháp tùy thuận cố thuyết nhất thiết thiện căn đẳng khởi.

có thể được, đã được hay sẽ được, chỉ như tùy thuận nói pháp nên nói tất cả căn lành khởi.

當知初發心。彼因檀波羅蜜。猶如大地所持。

Đương tri Sơ phát tâm, bi nhân Đản Ba-la-mật, do như đại địa sở trì.

Phải biết rằng Sơ phát tâm là nhờ Đản Ba-la-mật như cõi đất đai rộng lớn giữ gìn.

當知第二心起。彼因尸波羅蜜。

Đương tri đệ nhị tâm khởi, bi nhân Thi Ba-la-mật,

Phải biết tâm thứ hai khởi, nhờ Thi Ba-la-mật,

猶如師子獸王勇猛。當知第三心起。彼因羸提波羅蜜。

do như sư tử thú vương dũng mãnh. Đương tri đệ tam tâm khởi, bi nhân Sản-đề Ba-la-mật,

dũng mãnh như sư tử, chúa của loài thú. Phải biết tâm thứ ba khởi, là nhờ Sản-đề Ba-la-mật,

猶如那羅延勇猛大力便。當知第四心起。

do như Na-la-diên dũng mãnh đại lực tiện. Đương tri đệ tứ tâm khởi,

như sức phương tiện lớn, mạnh mẽ như Na-la-diên. Phải biết tâm thứ tư khởi,

摧伏一切諸結怨敵。彼因毘梨耶波羅蜜。

tôi phục nhất thiết chư kết oán địch, bi nhân Tì-lê-da Ba-la-mật,

đánh ngã tất cả giặc thù, là nhờ Tì-lê-da Ba-la-mật,

種種善根功德華開。

chủng chủng thiện căn công đức khai hoa.

các công đức căn lành nở hoa.

當知第五心起譬如天帝釋大會拘毘陀羅樹。彼因禪那波羅蜜。

Đương tri đệ ngũ tâm khởi thí như Thiên Đế-thích đại hội Câu-tì-đà-la thụ, bi nhân Thiên-na Ba-la-mật,
Phải biết tâm thứ năm khởi ví như vua trời ĐẾ-thích đại hội cây Câu-tì-đà-la, nhờ Thiên-na Ba-la-mật,

猶如日輪無量光曜。當知第六心起。
do như nhật luân vô lượng quang diệu. Đương tri đệ lục tâm khởi
như vầng mặt trời sáng chiếu vô lượng. Phải biết tâm thứ sáu khởi,

悉能除滅一切闇冥。彼因般若波羅蜜。本願功德普現莊嚴。
tất năng trừ diệt nhất thiết âm minh, bi nhân Bát-nhã Ba-la-mật, bản nguyện công đức phổ hiện trang nghiêm.
có thể diệt trừ tất cả tối tăm, là nhờ Bát-nhã Ba-la-mật, công đức bản nguyện trang nghiêm hiện khắp.

當知第七心起。如商人主將諸商人能度曠野。
Đương tri đệ thất tâm khởi như thương nhân chủ tương chu thương nhân năng độ khoáng dã,
Phải biết tâm thứ bảy khởi, như người chủ buôn có thể đưa các thương nhân vượt qua đồng nội,

彼因方便波羅蜜。淨除一切過惡所欲如意。
bi nhân Phương tiện Ba-la-mật, tịnh trừ nhất thiết quá ác, sở dục như ý.
là nhờ Phương tiện Ba-la-mật, trừ sạch tất cả quả xấu ác, được như ý muốn.

當知第八心起。
Đương tri đệ bát tâm khởi,
Phải biết tâm thứ tám khởi,

滿足明淨猶如秋月周滿所願。當知第九心起。一切所作皆悉休息。
mãn túc tịnh minh, do như thu nguyệt chu mãn sở nguyện. Đương tri đệ cửu tâm khởi, nhất thiết sở tác giai tất hưu tức,
đầy đủ trong sáng như trăng thu, thoả mãn ước nguyện. Phải biết tâm thứ chín khởi, tất cả mọi tạo tác đều ngừng nghỉ,

譬如貧人得無盡寶藏。猶如虛空離垢明淨。
thí như bần nhân đắc vô tận bảo tàng, do như hư không ly cấu minh tịnh.
ví như người nghèo được kho báu vô tận, như hư không trong sạch không cấu uế.

當知第十心起。究竟一切功德彼岸。
Đương tri đệ thập tâm khởi, cứu cánh nhất thiết công đức bỉ ngạn,
Phải biết tâm thứ mười khởi, rốt ráo tất cả công đức đạt đến bờ kia,

智慧辯才無盡一切法主猶轉輪王。如是善男子。
trí tuệ biện tài vô tận, nhất thiết pháp chủ do Chuyển luân vương. Như thị, thiện nam tử !
trí tuệ và tài biện luận không cùng tận, làm chủ tất cả pháp như vua Chuyển luân vương. Như vậy này thiện nam !

其成就此十種心者。是名為菩提薩埵。摩訶薩埵。
Kỳ thành tựu thử thập chủng tâm giả, thị danh vi Bồ-đề-tát-đoà, Ma-ha-tát-đoà,
Nếu thành tựu mười tâm ấy thì gọi là Bồ-đề-tát-đoà, Ma-ha-tát-đoà,

第一薩埵。最上薩埵。離罪薩埵。最尊薩埵。
đệ nhất Tát-đoà, tối thượng Tát-đoà, ly tội Tát-đoà, tối tôn Tát-đoà.

Tát-đoả bạc nhất, Tát-đoả cao tốt, Tát-đoả lia tội lỗi, Tát-đoả tôn quý nhất.

然善男子。菩提薩埵及心。

Nhiên thiện nam tử ! Bồ-đề-tát-đoả cập tâm

Nhung này thiện nam ! Bồ-đề-tát-đoả và tâm

於第一義都不可得又善男子。菩提薩埵初心起。

ư Đệ nhất nghĩa đô bất khả đắc. Hựu thiện nam tử ! Bồ-đề-tát-đoả sơ tâm khởi, đối với Đệ nhất nghĩa đều không có gì là được. Lại nữa này thiện nam ! Bồ-đề-tát-đoả phát khởi sơ tâm,

有法寶等起三摩提攝取心而生。菩提薩埵第二心起。

hữu Pháp bảo đẳng khởi Tam-ma-đề nhiếp thủ tâm nhi sinh. Bồ-đề-tát-đoả đệ nhị tâm khởi,

có Tam-ma-đề Pháp bảo cùng khởi, gìn giữ tâm mà sinh. Bồ-đề-tát-đoả khởi tâm thứ hai,

有不動三摩提攝取心而生。彼第三心起。

hữu Bất động Tam-ma-đề nhiếp thủ tâm nhi sinh. Bỉ đệ tam tâm khởi,

có Tam-ma-đề Bất động gìn giữ tâm mà sinh. Tâm thứ ba khởi

名善住三摩提攝取心而生。彼第四心起。

danh Thiện trụ Tam-ma-đề nhiếp thủ tâm nhi sinh. Bỉ đệ tứ tâm khởi,

là Tam-ma-đề Thiện trụ gìn giữ tâm mà sinh. Tâm thứ tư khởi

名不退轉三摩提攝取心而生。彼第五心起。

danh Bất thoái chuyển Tam-ma-đề nhiếp thủ tâm nhi sinh. Bỉ đệ ngũ tâm khởi,

là Tam-ma-đề Không thoái chuyển gìn giữ tâm mà sinh. Tâm thứ năm khởi

名集華三摩提攝取心而生。彼第六心起。

danh Tập hoa Tam-ma-đề nhiếp thủ tâm nhi sinh. Bỉ đệ lục tâm khởi,

là Tam-ma-đề Tập hoa gìn giữ tâm mà sinh. Tâm thứ sáu khởi

名日光三摩提攝取心而生。彼第七心起。

danh Nhật quang Tam-ma-đề nhiếp thủ tâm nhi sinh. Bỉ đệ thất tâm khởi,

là Tam-ma-đề Nhật quang gìn giữ tâm mà sinh. Tâm thứ bảy khởi

名義滿足三摩提攝取心而生。彼第八心起。

danh Nghĩa mãn túc Tam-ma-đề nhiếp thủ tâm nhi sinh. Bỉ đệ bát tâm khởi,

là Tam-ma-đề Nghĩa mãn túc gìn giữ tâm mà sinh. Tâm thứ tám khởi

名慧炬三摩提攝取心而生。彼第九心起。

danh Tuệ cự Tam-ma-đề nhiếp thủ tâm nhi sinh. Bỉ đệ cửu tâm khởi,

là Tam-ma-đề Tuệ cự gìn giữ tâm mà sinh. Tâm thứ chín khởi

名佛見在前三摩提攝取心而生。彼第十心起。

danh Phật hiện tại tiền Tam-ma-đề nhiếp thủ tâm nhi sinh. Bỉ đệ thập tâm khởi,

là Tam-ma-đề Phật hiện tại tiền gìn giữ tâm mà sinh. Tâm thứ mười khởi

名首楞嚴三摩提攝取心而生。又善男子。

danh Thủ-lăng-nghiêm Tam-ma-đề nhiếp thủ tâm nhi sinh. Hựu thiện nam tử !

là Tam-ma-đề Thủ-lăng-nghiêm gìn giữ tâm mà sinh. Lại nữa này thiện nam !

初地菩提薩埵先觀嘉瑞。三千大千佛土億百千珍奇寶藏。

Sơ địa Bồ-đề-tát-đoà tiên đồ gia thụy, tam thiên đại thiên Phật độ ức bách thiên trên kỳ bảo tạng

Trong cảnh giới bậc sơ địa của Bồ-đề-tát-đoà, trước tiên thấy các điềm lành tốt hiện ra như ức trăm ngàn kho báu của ba ngàn đại thiên cõi Phật.

悉現境界。第二地先觀嘉瑞。

tất hiện cảnh giới. Đệ nhị địa tiên đồ gia thụy,

Trong cảnh giới bậc thứ hai trước tiên thấy các điềm lành tốt hiện ra như

三千大千佛土平如水掌。悉現境界。第三地先觀嘉瑞。

tam thiên đại thiên Phật độ bình như thủy chương, tất hiện cảnh giới. Đệ tam địa tiên đồ gia thụy,

ba ngàn đại thiên cõi Phật bằng phẳng như nước trong lòng bàn tay. Trong cảnh giới bậc thứ ba trước tiên thấy các điềm lành tốt hiện ra như

勇健堅強手執兵仗。悉現境界。第四地先觀嘉瑞。

dũng kiện kiên cường, thủ chấp binh trượng, tất hiện cảnh giới. Đệ tứ địa tiên đồ gia thụy,

các dũng sĩ kiên cường khoẻ mạnh tay cầm binh khí. Trong cảnh giới bậc thứ tư trước tiên thấy các điềm lành tốt

曼陀羅風從四方來。吹種種華普散大地。

Mạn-đà-la phong từng tứ phương lai, chùng chùng hoa phổ tán đại địa,

hiện ra như gió Mạn-đà-la từ bốn phương thổi đến rải các thứ hoa khắp mặt đất.

悉現境界。第五地先觀嘉瑞。一切女人嚴具莊飾。

tất hiện cảnh giới. Đệ ngũ địa tiên đồ gia thụy, nhất thiết nữ nhân nghiêm cụ trang sức,

Trong cảnh giới bậc thứ năm trước tiên thấy các điều lành tốt hiện ra như tất cả các người nữ trang sức trên đầu các thứ

瞻蔔華鬘。解脫華鬘。憂鉢羅華鬘。

Chiêm-bạc hoa man, Giải thoát hoa man, Ưu-bát-la hoa man,

tràng hoa Chiêm-bạc, tràng hoa Giải thoát, tràng hoa Ưu-bát-la,

婆利師華鬘。莊嚴其首。悉現境界。第六地先觀嘉瑞。

Bà-lợi-su hoa man trang nghiêm kỳ thủ, tất hiện cảnh giới. Đệ lục địa tiên đồ gia thụy,

tràng hoa Bà-lợi-su. Trong cảnh giới bậc thứ sáu trước tiên thấy hiện ra các điều lành tốt như

眾寶浴池八功德水充滿其中。

chúng bảo dục trì, bát công đức thủy sung mãn kỳ trung,

các ao tắm quý báu, trong chứa đầy nước có tám công đức,

有四階道底布金沙。澄靖清徹自見己身遊戲其中。

hữu tứ giai đạo đế bố kim sa, trừng tịnh thanh triệt, tự kiến kỳ thân du hý kỳ trung,

bốn chung quanh có bậc thềm và đường đi, đáy ao lót cát vàng, trong trẻo sạch sẽ, tự thấy mình vui thích trong đó.

悉現境界。第七地先觀嘉瑞。

tất hiện cảnh giới. Đệ thất địa tiên đồ gia thụy,

Trong cảnh giới bậc thứ bảy trước tiên thấy hiện ra các điều lành tốt như

見左右面有大地獄楚毒峻嶮。自見己身超出此難。悉現境界。

kiến tả hữu diện hữu đại địa ngục sở độc tuần hiểm, tự kiến kỹ thân siêu xuất th
nạn, tất hiện cảnh giới.
thấy hai bên tả hữu có địa ngục lớn khổ sở nguy hiểm, tự thấy thân mình vượt qua
nạn này.

第八地先觀嘉瑞。自見兩肩有師子獸王。
Đệ bát địa tiên đồ gia thủy, tự kiến lưỡng kiên hữu sư tử thú vương,
Trong cảnh giới bậc thứ tám trước tiên thấy hiện ra các điều lành tốt, tự thấy
hai vai có sư tử, chúa của loài thú,

首冠繪帛其身雄壯。
thủ quan tăng bạch, kỳ thân hùng tráng,
đầu đội mào gấm thêu, thân thể hùng tráng,

一切毒害諸惡獸等無不摧伏。悉現境界。第九地先觀嘉瑞。
nhất thiết độc hại chư ác thú đẳng vô bất tồi phục, tất hiện cảnh giới. Đệ cửu
địa tiên đồ gia thủy,
tất cả các thú dữ độc hại không giống gì không bị đánh ngã. Trong cảnh giới bậc
thứ chín trước tiên thấy hiện ra các điều lành tốt như

轉輪聖王大臣剎利百千眷屬。以法化導一切眾生。
Chuyển luân thánh vương đại thần Sát-lợi bách thiên quyến thuộc, dĩ pháp hoá đạo
nhất thiết chúng sinh,
vua Chuyển luân thánh vương cùng đại thần với trăm ngàn Sát-lợi quyến thuộc dùng
giáo pháp hoá độ tất cả chúng sinh,

手執繪蓋眾寶百千莊嚴其首。悉現境界。
thủ chấp tăng cái chúng bảo bách thiên trang nghiêm kỳ thủ, tất hiện cảnh giới.
tay cầm lọng gấm, đầu trang sức trăm ngàn thứ quý báu.

第十地先觀嘉瑞。自見作佛身黃金色圓光一尋。
Đệ thập địa tiên đồ gia thủy, tự kiến tác Phật thân hoàng kim sắc viên quang
nhất tầm,
Trong bậc thứ mười trước tiên thấy các điều lành tốt như tự thấy làm thân Phật
màu vàng kim, sáng chiếu một tầm,

億百千梵圍遶說法。善男子。
úc bách thiên Phạm vi nhiều thuyết pháp. Thiện nam tử !
úc trăm ngàn Phạm chúng vây quanh thuyết pháp. Này thiện nam !

是為菩提薩埵十地前相。當作是知。
Thị vi Bồ-đề-tát-đoà thập địa tiền tướng, đương tác thị tri,
Đó là tiền tướng mười bậc của Bồ-đề-tát-đoà từ mười bậc Tam-ma-đề

悉從十地三摩提之所出生。
tất tùng thập địa Tam-ma-đề chi sở xuất sinh.
phát sinh ra. Cần phải biết như vậy.

又善男子。
Hựu thiện nam tử !
Lại nữa này thiện nam !

菩提薩埵初發意地得最勝處陀羅尼。第二地得難伏陀羅尼。
Bồ-đề-tát-đoà sơ phát ý địa đắc Tối thắng xứ Đà-la-ni. Đệ nhị địa đắc Nan phục
Đà-la-ni.

Bồ-đề-tát-đoà ở bậc Sơ phát ý được Đà-la-ni Tối thắng xứ. Bậc thứ hai được Đà-la-ni Nan phục.

第三地得善住陀羅尼。第四地得難當陀羅尼。

Đệ tam địa đắc Thiện trụ Đà-la-ni. Đệ tứ địa đắc Nan đương Đà-la-ni.

Bậc thứ ba được Đà-la-ni Thiện trụ. Bậc thứ tư được Đà-la-ni Nan đương.

第五地得功德華普集莊嚴陀羅尼。

Đệ ngũ địa đắc Công đức hoa phổ tập trang nghiêm Đà-la-ni.

Bậc thứ năm được Đà-la-ni Công đức hoa phổ tập trang nghiêm.

第六地得智光明陀羅尼。第七地得勝趣陀羅尼。

Đệ lục địa đắc Trí quang minh Đà-la-ni. Đệ thất địa đắc Thắng thú Đà-la-ni

Bậc thứ sáu được Đà-la-ni Trí quang minh. Bậc thứ bảy được Đà-la-ni Thắng thú.

第八地得八萬四千陀羅尼。澄靖司陀羅尼為首。

Đệ bát địa đắc bát vạn tứ thiên Đà-la-ni, Trừng tình ty Đà-la-ni vi thủ.

Bậc thứ tám được tám vạn bốn ngàn Đà-la-ni. Đà-la-ni Trừng tình ty làm đầu.

第九地得六十那由他陀羅尼。無盡陀羅尼為首。

Đệ cửu địa đắc lục thập na-do-tha Đà-la-ni, Vô tận Đà-la-ni vi thủ.

Bậc thứ chín được sáu mươi Na-do-tha Đà-la-ni. Đà-la-ni Vô tận làm đầu.

第十地得恒河沙陀羅尼。

Đệ thập địa đắc Hằng hà sa Đà-la-ni

Bậc thứ mười được Hằng hà sa Đà-la-ni.

出生無量陀羅尼為首。是為菩提薩埵十地陀羅尼。

Xuất sinh vô lượng Đà-la-ni vi thủ. Thị vi Bồ-đề-tát-đoà thập địa Đà-la-ni.

Đà-la-ni Xuất sinh vô lượng làm đầu. Đó là Đà-la-ni của mười bậc Bồ-đề-tát-đoà.

當作是知又善男子。

Đương tác thị tri. Hựu thiện nam tử !

Cần phải biết như vậy. Lại nữa này thiện nam !

菩提薩埵初發意地具足檀波羅蜜。第二地具足尸波羅蜜。

Bồ-đề-tát-đoà Sơ phát ý địa cụ túc Đàn Ba-la-mật. Đệ nhị địa cụ túc Thi Ba-la-mật.

Bồ-đề-tát-đoà ở bậc Sơ phát ý đầy đủ Đàn Ba-la-mật. Bậc thứ hai đầy đủ Thi Ba-la-mật.

第三地具足羶提波羅蜜。第四地具足毘梨耶波羅蜜。

Đệ tam địa cụ túc Sằn-đề Ba-la-mật. Đệ tứ địa cụ túc Tì-lê-da Ba-la-mật.

Bậc thứ ba đầy đủ Sằn-đề Ba-la-mật. Bậc thứ tư đầy đủ Tì-lê-da Ba-la-mật.

第五地具足禪那波羅蜜。第六地具足般若波羅蜜。

Đệ ngũ địa cụ túc Thiền-na Ba-la-mật. Đệ lục địa cụ túc Bát-nhã Ba-la-mật.

Bậc thứ năm đầy đủ Thiền-na Ba-la-mật. Bậc thứ sáu đầy đủ Bát-nhã Ba-la-mật.

第七地具足方便波羅蜜。

Đệ thất địa cụ túc Phương tiện Ba-la-mật.

Bậc thứ bảy đầy đủ Phương tiện Ba-la-mật.

第八地具足願波羅蜜。第九地具足力波羅蜜。

Đệ bát địa cụ túc Nguyện Ba-la-mật. Đệ cửu địa cụ túc Lực Ba-la-mật.

Bạc thứ tám đầy đủ Nguyệt Ba-la-mật. Bạc thứ chín đầy đủ Lục Ba-la-mật.

第十地具足智波羅蜜。如是諸波羅蜜。於諸地中皆悉成就。

Đệ thập địa cụ túc Trí Ba-la-mật. Như thị chư Ba-la-mật, u chư địa trung giai tất thành tựu.

Bạc thứ mười đầy đủ Trí Ba-la-mật. Như vậy các Ba-la-mật đều thành tựu trong các bậc.

又善男子。有十種檀波羅蜜。何等為十。

Hựu thiện nam tử, hữu thập chủng Đàn Ba-la-mật. Hà đẳng vi thập ?

Lại nữa này thiện nam ! Có mười loại Đàn Ba-la-mật. Những gì là mười ?

信根為首檀波羅蜜。三摩提為首檀波羅蜜。

Tín căn vi thủ Đàn Ba-la-mật. Tam-ma-đề vi thủ Đàn Ba-la-mật.

Đàn Ba-la-mật Tín căn làm đầu. Đàn Ba-la-mật Tam-ma-đề làm đầu.

大慈為首檀波羅蜜。大悲為首檀波羅蜜。

Đại từ vi thủ Đàn Ba-la-mật. Đại bi vi thủ Đàn Ba-la-mật.

Đàn Ba-la-mật Đại từ làm đầu. Đàn Ba-la-mật Đại bi làm đầu.

深心希望為首檀波羅蜜。一切智為首檀波羅蜜。

Thâm tâm hi vọng vi thủ Đàn Ba-la-mật. Nhất thiết trí vi thủ Đàn Ba-la-mật.

Đàn Ba-la-mật Thâm tâm hy vọng làm đầu. Đàn Ba-la-mật Nhất thiết trí làm đầu.

安立眾生為首檀波羅蜜。四攝為首檀波羅蜜。

An lập chúng sinh vi thủ Đàn Ba-la-mật. Tứ nhiếp vi thủ Đàn Ba-la-mật.

Đàn Ba-la-mật An lập chúng sinh làm đầu. Đàn Ba-la-mật Tứ nhiếp làm đầu.

護持正法為首檀波羅蜜。

Hộ trì chính pháp vi thủ Đàn Ba-la-mật.

Đàn Ba-la-mật Hộ trì chính pháp làm đầu.

樂求佛法為首檀波羅蜜。復有十種尸羅波羅蜜。

Lạc cầu Phật pháp vi thủ Đàn Ba-la-mật. Phục hữu thập chủng Thi Ba-la-mật.

Đàn Ba-la-mật Vui cầu Phật pháp làm đầu. Lại có mười loại Thi Ba-la-mật.

何等為十種。離八難為首尸羅波羅蜜。

Hà đẳng vi thập chủng ? Ly bát nạn vi thủ Thi Ba-la-mật.

Mười loại là gì ? Thi Ba-la-mật Liìa tám nạn làm đầu.

建立佛法為首尸羅波羅蜜。

Kiến lập Phật pháp vi thủ Thi Ba-la-mật.

Thi Ba-la-mật Xây dựng Phật pháp làm đầu.

超越聲聞辟支佛地為首尸羅波羅蜜。淨身業為首尸羅波羅蜜。

Siêu việt Thanh Văn Bích-chi-phật vi thủ Thi Ba-la-mật. Tịnh thân nghiệp vi thủ Thi Ba-la-mật.

Thi Ba-la-mật Vượt quá bậc Thanh Văn, Bích-chi-phật làm đầu. Thi Ba-la-mật Thanh tịnh nghiệp thân làm đầu.

淨口業為首尸羅波羅蜜。淨意業為首尸羅波羅蜜。

Tịnh khẩu nghiệp vi thủ Thi Ba-la-mật. Tịnh ý nghiệp vi thủ Thi Ba-la-mật.

Thi Ba-la-mật Thanh tịnh nghiệp miệng làm đầu. Thi Ba-la-mật Thanh tịnh nghiệp ý làm đầu.

莊嚴心為首尸波羅蜜。
Trang nghiêm tâm vi thù Thi Ba-la-mật.
Thi Ba-la-mật Tâm trang nghiêm làm đầu.

人世界清淨為首尸波羅蜜。一切願求滿足為首尸波羅蜜。
Nhập thế giới thanh tịnh vi thù Thi Ba-la-mật. Nhất thiết nguyện cầu mãn túc vi thù Thi Ba-la-mật.
Thi Ba-la-mật Nhập vào thế giới thanh tịnh làm đầu. Thi Ba-la-mật Đầy đủ tất cả các nguyện cầu làm đầu.

不害為首尸波羅蜜。復有十種羸提波羅蜜。何等為十。
Bất hại vi thù Thi Ba-la-mật. Phục hữu thập chủng Sán-đề Ba-la-mật. Hà đẳng vi thập ?
Thi Ba-la-mật Không hại làm đầu. Lại có mười loại Sán-đề Ba-la-mật. Những gì là mười ?

忍力為首羸提波羅蜜。
Nhẫn lực vi thù Sán-đề Ba-la-mật.
Sán-đề Ba-la-mật Sức nhẫn làm đầu.

成熟眾生為首羸提波羅蜜。意解為首羸提波羅蜜。
Thành thực chúng sinh vi thù Sán-đề Ba-la-mật. Ý giải vi thù Sán-đề Ba-la-mật.
Sán-đề Ba-la-mật Thành thực chúng sinh làm đầu. Sán-đề Ba-la-mật Ý giải làm đầu.

深法忍為首羸提波羅蜜。斷煩惱為首羸提波羅蜜。
Thâm pháp nhẫn vi thù Sán-đề Ba-la-mật. Đoạn phiền não vi thù Sán-đề Ba-la-mật.
Sán-đề Ba-la-mật Pháp nhẫn sâu xa làm đầu. Sán-đề Ba-la-mật Dứt trừ phiền não làm đầu.

離瞋恚為首羸提波羅蜜。不計身為首羸提波羅蜜。不計命為首羸提波羅蜜。
Ly sân nhuế vi thù Sán-đề Ba-la-mật. Bất kế thân vi thù Sán-đề Ba-la-mật. Bất kế mạng vi thù Sán-đề Ba-la-mật.
Sán-đề Ba-la-mật Lìa bỏ giận tức làm đầu. Sán-đề Ba-la-mật Không chấp thân mình làm đầu. Sán-đề Ba-la-mật Không chấp mạng sống làm đầu.

斷諸無智為首羸提波羅蜜。
Đoạn chư vô trí vi thù Sán-đề Ba-la-mật.
Sán-đề Ba-la-mật Diệt trừ các vô trí làm đầu.

觀諸法平等為首羸提波羅蜜。
Quán chư pháp bình đẳng vi thù Sán-đề Ba-la-mật.
Sán-đề Ba-la-mật Quán các pháp bình đẳng làm đầu.

復有十種毘梨耶波羅蜜。何等為十。
Phục hữu thập chủng Tì-lê-da Ba-la-mật. Hà đẳng vi thập ?
Lại có mười loại Tì-lê-da Ba-la-mật. Những gì là mười ?

精進根為首毘梨耶波羅蜜。
Tinh tiến căn vi thù Tì-lê-da Ba-la-mật.
Tì-lê-da Ba-la-mật Căn tinh tiến làm đầu.

精進力為首毘梨耶波羅蜜。等方便為首毘梨耶波羅蜜。
Tinh tiến lực vi thù Tì-lê-da Ba-la-mật. Đẳng phương tiện vi thù Tì-lê-da Ba-la-mật.

Tì-lê-da Ba-la-mật Lục tinh tiến làm đầu. Tì-lê-da Ba-la-mật Đẳng phương tiện làm đầu.

念處為首毘梨耶波羅蜜。
Niệm xứ vi thù Tì-lê-da Ba-la-mật.
Tì-lê-da Ba-la-mật Niệm xứ làm đầu.

代一切眾生身所作為首毘梨耶波羅蜜。
Đại nhất thiết chúng sinh thân sở tác vi thù Tì-lê-da Ba-la-mật.
Tì-lê-da Ba-la-mật Thay thế thân tất cả chúng sinh làm các việc làm đầu.

隨順一切眾生口意轉為首毘梨耶波羅蜜。不退還為首毘梨耶波羅蜜。
Tuỳ thuận nhất thiết chúng sinh khẩu ý chuyển vi thù Tì-lê-da Ba-la-mật. Bất thoái hoàn vi thù Tì-lê-da Ba-la-mật.
Tì-lê-da Ba-la-mật Tuỳ thuận tất cả chúng sinh chuyển miệng ý làm đầu. Tì-lê-da Ba-la-mật Không thoái lui làm đầu.

極精勤為首毘梨耶波羅蜜。
Cực tinh cần vi thù Tì-lê-da Ba-la-mật.
Tì-lê-da Ba-la-mật Cực lực siêng năng làm đầu.

伏一切煩惱怨家為首毘梨耶波羅蜜。
Phục nhất thiết chúng sinh phiền não oan gia vi thù Tì-lê-da Ba-la-mật.
Tì-lê-da Ba-la-mật Hàng phục phiền não oan gia của tất cả chúng sinh làm đầu.

一切智智為首毘梨耶波羅蜜。
Nhất thiết trí trí vi thù Tì-lê-da Ba-la-mật.
Tì-lê-da Ba-la-mật Trí nhất thiết trí làm đầu.

復有十種禪波羅蜜。何等為十。
Phục hữu thập chủng Thiền Ba-la-mật. Hà đẳng vi thập ?
Lại có mười loại Thiền Ba-la-mật. Những gì là mười ?

定根為首禪波羅蜜。定力為首禪波羅蜜。
Định căn vi thù Thiền Ba-la-mật. Định lực vi thù Thiền Ba-la-mật.
Thiền Ba-la-mật Định căn làm đầu. Thiền Ba-la-mật Định lực làm đầu.

等定為首禪波羅蜜。諸禪解脫為首禪波羅蜜。
Đẳng định vi thù Thiền Ba-la-mật. Chư Thiền giải thoát vi thù Thiền Ba-la-mật.
Thiền Ba-la-mật Đẳng định làm đầu. Thiền Ba-la-mật các Thiền giải thoát làm đầu.

善法為首禪波羅蜜。是處為首禪波羅蜜。
Thiện pháp vi thù Thiền Ba-la-mật. Thị xứ vi thù Thiền Ba-la-mật.
Thiền Ba-la-mật Thiện pháp làm đầu. Thiền Ba-la-mật Thị xứ làm đầu.

不亂為首禪波羅蜜。非處為首禪波羅蜜。
Bất loạn vi thù Thiền Ba-la-mật. Phi xứ vi thù Thiền Ba-la-mật.
Thiền Ba-la-mật Bất loạn làm đầu. Thiền Ba-la-mật Phi xứ làm đầu.

害一切結使為首禪波羅蜜。定身滿足為首禪波羅蜜。
Hại nhất thiết kết sử vi thù Thiền Ba-la-mật. Định thân mãn túc vi thù Thiền Ba-la-mật.
Thiền Ba-la-mật Hại tất cả kết sử làm đầu. Thiền Ba-la-mật Định thân đầy đủ làm đầu.

復有十種般若波羅蜜。何等為十。

Phục hữu thập chủng Bát-nhã Ba-la-mật. Hà đẳng vi thập ?

Lại có mười loại Bát-nhã Ba-la-mật. Những gì là mười ?

慧根為首般若波羅蜜。慧力為首般若波羅蜜。

Tuệ căn vi thủ Bát-nhã Ba-la-mật. Tuệ lực vi thủ Bát-nhã Ba-la-mật.

Bát-nhã Ba-la-mật Tuệ căn làm đầu. Bát-nhã Ba-la-mật Tuệ lực làm đầu.

正見為首般若波羅蜜。正念為首般若波羅蜜。

Chính kiến vi thủ Bát-nhã Ba-la-mật. Chính niệm vi thủ Bát-nhã Ba-la-mật.

Bát-nhã Ba-la-mật Chính kiến làm đầu. Bát-nhã Ba-la-mật Chính niệm làm đầu.

陰巧便為首般若波羅蜜。

Ấm xảo tiện vi thủ Bát-nhã Ba-la-mật.

Bát-nhã Ba-la-mật Ấm xảo tiện làm đầu.

觀界入為首般若波羅蜜。聖諦為首般若波羅蜜。

Quán giới nhập vi thủ Bát-nhã Ba-la-mật. Thánh đế vi thủ Bát-nhã Ba-la-mật.

Bát-nhã Ba-la-mật Quán giới nhập làm đầu. Bát-nhã Ba-la-mật Thánh đế làm đầu.

無障礙為首般若波羅蜜。除一切妄見為首般若波羅蜜。

Vô chướng ngại vi thủ Bát-nhã Ba-la-mật. Trừ nhất thiết vọng kiến vi thủ Bát-nhã Ba-la-mật.

Bát-nhã Ba-la-mật Không chướng ngại làm đầu. Bát-nhã Ba-la-mật Trừ tất cả kiến chấp sai lầm làm đầu.

無生法忍為首般若波羅蜜。

Vô sinh pháp nhẫn vi thủ Bát-nhã Ba-la-mật.

Bát-nhã Ba-la-mật Pháp nhẫn vô sinh làm đầu.

復有十種方便智波羅蜜。何等為十。

Phục hữu thập chủng Phương tiện trí Ba-la-mật. Hà đẳng vi thập ?

Lại có mười loại Trí phương tiện Ba-la-mật. Những gì là mười ?

眾生希望方便行為首方便波羅蜜。

Chúng sinh hy vọng phương tiện hành vi thủ Phương tiện Ba-la-mật.

Phương tiện Ba-la-mật Làm các phương tiện chúng sinh mong đợi làm đầu.

安立眾生為首方便波羅蜜。大悲為首方便波羅蜜。

An lập chúng sinh vi thủ Phương tiện Ba-la-mật. Đại bi vi thủ Phương tiện Ba-la-mật.

Phương tiện Ba-la-mật An lập chúng sinh làm đầu. Phương tiện Ba-la-mật Đại bi làm đầu.

化眾生不勞倦為首方便波羅蜜。

Hoá chúng sinh bất lao quỵện vi thủ Phương tiện Ba-la-mật.

Phương tiện Ba-la-mật Giáo hoá chúng sinh không mệt mỏi làm đầu.

超越聲聞辟支佛地為首方便波羅蜜。

Siêu việt Thanh Văn Bích-chi-phật địa vi thủ Phương tiện Ba-la-mật.

Phương tiện Ba-la-mật Vượt quá bậc Thanh Văn Bích-chi-phật làm đầu.

入諸波羅蜜為首方便波羅蜜。如實觀諸法為首方便波羅蜜。

Nhập chư ba-la-mật vi thủ Phương tiện Ba-la-mật. Như thật quán chư pháp vi thủ Phương tiện Ba-la-mật.

Phương tiện Ba-la-mật Nhập vào các Ba-la-mật làm đầu. Phương tiện Ba-la-mật Quán các pháp như thật làm đầu.

不思議力為首方便波羅蜜。

Bất tư nghị lực vi thủ Phương tiện Ba-la-mật.

Phương tiện Ba-la-mật Sức không thể nghĩ bàn làm đầu.

不退轉為首方便波羅蜜。降伏眾魔為首方便波羅蜜。

Bất thoái chuyển vi thủ Phương tiện Ba-la-mật. Hàng phục chúng ma vi thủ Phương tiện Ba-la-mật.

Phương tiện Ba-la-mật Không thoái chuyển làm đầu. Phương tiện Ba-la-mật Hàng phục chúng ma làm đầu.

何等為波羅蜜義。行增進滿足義。是謂波羅蜜義。

Hà đẳng vi Ba-la-mật nghĩa ? Hạnh tăng tiến mãn túc nghĩa thị vi Ba-la-mật nghĩa.

Những gì là nghĩa của Ba-la-mật ? Nghĩa của tăng tiến đầy đủ các hạnh, là nghĩa của Ba-la-mật.

勝妙智滿足。是波羅蜜義。不著有為無為法義。

Thắng diệu trí mãn túc thị Ba-la-mật nghĩa. Bất trước hữu vi vô vi pháp nghĩa Nghĩa của Đầy đủ trí thắng diệu là nghĩa của Ba-la-mật. Nghĩa của Không chấp pháp hữu vi vô vi

是波羅蜜義。覺生死過義。是波羅蜜義。

thị Ba-la-mật nghĩa. Giác sinh tử quá nghĩa thị Ba-la-mật nghĩa.

là nghĩa của Ba-la-mật. Nghĩa của Hiểu rõ nghĩa sinh tử là sai lầm là nghĩa của Ba-la-mật.

覺悟不覺悟者義。是波羅蜜義。開示一切無盡法藏義。

Giác ngộ bất giác ngộ giả nghĩa thị Ba-la-mật nghĩa. Khai thị nhất thiết vô tận pháp tạng nghĩa thị Ba-la-mật nghĩa.

Nghĩa của Giác ngộ tức không giác ngộ là nghĩa của Ba-la-mật. Nghĩa của Mở bày kho pháp tạng không cùng tận

是波羅蜜義。無間礙解脫具足義。

thị Ba-la-mật nghĩa. Vô gián ngại giải thoát cụ túc nghĩa thị Ba-la-mật nghĩa.

là nghĩa của Ba-la-mật. Nghĩa của Giải thoát đầy đủ không gián đoạn không trở ngại

是波羅蜜義。覺知布施平等義。是波羅蜜義。

thị Ba-la-mật nghĩa. Giác tri bố thí bình đẳng nghĩa thị Ba-la-mật nghĩa.

là nghĩa của Ba-la-mật. Nghĩa của Hiểu biết bố thí bình đẳng là nghĩa của Ba-la-mật.

覺知戒忍精進一心智慧平等義。是波羅蜜義。

Giác tri giới nhẫn tinh tiến nhất tâm trí tuệ bình đẳng nghĩa thị Ba-la-mật nghĩa.

Nghĩa của Hiểu biết giới, nhẫn, tinh tiến, nhất tâm, trí tuệ, bình đẳng, là nghĩa của Ba-la-mật.

決定巧便義。是波羅蜜義。知一切眾生法性義。

Quyết định xảo tiện nghĩa thị Ba-la-mật nghĩa. Tri nhất thiết chúng sinh pháp tính nghĩa

Nghĩa của Quyết định phương tiện quyền xảo là nghĩa của Ba-la-mật. Nghĩa của Hiểu biết pháp tính của tất cả chúng sinh

是波羅蜜義。無生法忍滿足義。是波羅蜜義。
thị Ba-la-mật nghĩa. Vô sinh pháp nhẫn mãn túc nghĩa thị Ba-la-mật nghĩa.
là nghĩa của Ba-la-mật. Nghĩa của Đầy đủ Pháp nhẫn vô sinh là nghĩa của Ba-la-mật.

不退地滿足義。是波羅蜜義。嚴淨佛土義。
Bất thoái địa mãn túc nghĩa thị Ba-la-mật nghĩa. Nghiêm tịnh Phật độ nghĩa
Nghĩa của Đầy đủ địa vị Không thoái lui là nghĩa của Ba-la-mật. Nghĩa của Trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật

是波羅蜜義。成熟眾生義。是波羅蜜義。
thị Ba-la-mật nghĩa. Thành thực chúng sinh nghĩa thị Ba-la-mật nghĩa.
là nghĩa của Ba-la-mật. Nghĩa của Thành thực chúng sinh là nghĩa của Ba-la-mật.

覺場具足義。是波羅蜜義。降伏眾魔義。是波羅蜜義。
Giác trường cụ túc nghĩa thị Ba-la-mật nghĩa. Hàng phục chúng ma nghĩa thị Ba-la-mật nghĩa.
Nghĩa của Giác ngộ đầy đủ là nghĩa của Ba-la-mật. Nghĩa của Hàng phục chúng ma là nghĩa của Ba-la-mật.

一切佛法滿足義。是波羅蜜義。
Nhất thiết Phật pháp mãn túc nghĩa thị Ba-la-mật nghĩa.
Nghĩa của Đầy đủ tất cả Phật pháp là nghĩa của Ba-la-mật.

十力四無所畏十八不共法滿足義。是波羅蜜義。
Thập lực, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng pháp mãn túc nghĩa thị Ba-la-mật nghĩa.
Nghĩa của Đầy đủ mười lực, bốn chỗ không sợ hãi, mười tám pháp không chung là nghĩa của Ba-la-mật.

攝取一切化生義。是波羅蜜義。三轉十二行法輪義。
Nhiếp thủ nhất thiết hoá sinh nghĩa thị Ba-la-mật nghĩa. Tam chuyển thập nhị hành pháp luân nghĩa
Nghĩa của Giữ lấy tất cả chúng sinh hoá độ là nghĩa của Ba-la-mật. Nghĩa của Ba lần chuyển pháp luân mười hai hành

是波羅蜜義。
thị Ba-la-mật nghĩa.
là nghĩa của Ba-la-mật.

爾時會中有天名師子幢無礙光耀。白佛言。
Nhĩ thời hội trung hữu thiên danh Sư Tử Tràng Vô Ngại Quang Diệu bạch Phật
ngôn :
Bấy giờ trong pháp hội có một vị trời tên Sư Tử Tràng Vô Ngại Quang Diệu bạch Phật rằng :

世尊。甚奇甚特。是名一切具足。
Thế Tôn ! Thâm kỳ thâm đặc thị danh nhất thiết cụ túc
Thế Tôn ! Rất kỳ diệu rất đặc biệt là đầy đủ tất cả,

是名究竟一切佛法功德。世尊答曰。如是如是諸天。
thị danh cứu cánh nhất thiết Phật pháp công đức. Thế Tôn đáp viết : Như thị như thị chu thiên !

là công đức rất ráo của tất cả Phật pháp. Thế Tôn đáp rằng : Này chư thiên, đúng vậy đúng vậy !

其有善男子善女人聞是法正憶念者。

Kỳ hữu thiện nam tử thiện nữ nhân văn thị pháp chính ức niệm giả,
Nếu có thiện nam thiện nữ nghe pháp này nghĩ nhớ đúng đắn,

當知是阿惟越致菩提薩埵。何以故。天子。

đương tri thị A-duy-việt-trí Bồ-đề-tát-đoà. Hà dĩ cố ? Thiên tử !

thì phải biết rằng người này là A-duy-việt-trí Bồ-đề-tát-đoà. Bởi vì sao ? Này thiên tử !

是善男子善女人善根成熟故。令耳根得聞是經。

Thị thiện nam tử thiện nữ nhân thiện căn thành thực cố linh nhĩ căn đắc văn thị kinh.

Thiện nam thiện nữ này vì căn lành thành thực nên nhĩ căn nghe được kinh này.

一切善根成熟故。得聞此經已。終不離真實觀。

Nhất thiết thiện căn thành thực cố, đắc văn thử kinh dĩ, chung bất ly chân thật quán,

Vì tất cả căn lành thành thực nên được nghe kinh này rồi, không bao giờ lìa bỏ pháp quán chân thật,

不離諸佛世尊。不離諸佛法。不離轉法輪。

bất ly chư Phật Thế Tôn, bất ly chư Phật pháp, bất ly chuyển pháp luân,

không xa lìa chư Phật Thế Tôn, không xa lìa các pháp Phật, không lìa bỏ việc chuyển bánh xe pháp,

不離海印陀羅尼。不離無盡陀羅尼。

bất ly Hải ấn Đà-la-ni, bất ly Vô tận Đà-la-ni,

không lìa bỏ Đà-la-ni Hải ấn, không lìa bỏ Đà-la-ni Vô tận,

不離遍入眾生行陀羅尼。不離無盡光日幢陀羅尼。

bất ly Biến nhập chúng sinh hành Đà-la-ni, bất ly Vô tận quang nhật tràng Đà-la-ni,

không lìa bỏ Đà-la-ni nhập vào khắp các hành của chúng sinh, không lìa bỏ Đà-la-ni Vô tận quang nhật tràng,

不離月無垢相陀羅尼。不離無垢等起相陀羅尼。

bất ly Nguyệt vô cấu tướng Đà-la-ni, bất ly Vô cấu đẳng khởi tướng Đà-la-ni.

không lìa bỏ Đà-la-ni Nguyệt vô cấu tướng, không lìa bỏ Đà-la-ni Vô cấu đẳng khởi tướng.

若菩薩得是陀羅尼者。悉能一時變身為佛。

Nhược Bồ-tát đắc thị Đà-la-ni giả, tất năng nhất thời biến thân vi Phật,

Nếu Bồ-tát được Đà-la-ni này thì có thể nhất thời hoá thành thân Phật,

周滿十方教化眾生。然於諸法亦不死亦不去。

chư mãn thập phương giáo hoá chúng sinh. Nhiên u chư pháp diệc bất tử diệc bất khứ,

giáo hoá chúng sinh khắp giáp mười phương. Nhưng ở trong các pháp cũng không mất không đi đâu.

而度脫眾生。眾生亦不可得。

nhĩ độ thoát chúng sinh, chúng sinh diệc bất khả đắc,

Độ thoát chúng sinh mà cũng không có chúng sinh được độ.

說法教化諸文字等亦不可得。示現死生亦不生。

thuyết pháp giáo hoá chư văn tự đẳng diệc bất khả đắc, thị hiện tử sinh diệc bất sinh,

Nói pháp giáo hoá mà không có ngôn từ văn tự có thể được. Thị hiện sinh tử mà thật chẳng có sự sinh.

知諸法平等無去無來。亦不作非不作故。說是法時。

tri chư pháp bình đẳng vô khứ vô lai, diệc bất tác phi bất tác cố. Thuyết thị pháp thời

Biết các pháp bình đẳng không đi đâu cũng không từ đâu đến, cũng không tạo tác cũng chẳng phải không tạo tác. Khi nói pháp này

三千菩提薩埵得無生法忍。復次天子。

tam thiên Bồ-đề-tát-đoà đắc Vô sinh pháp nhẫn. Phục thứ thiên tử !

Có ba ngàn Bồ-đề-tát-đoà được Pháp nhẫn vô sinh. Lại nữa này thiên tử !

若有讀誦持是法者。終不離息一切纏陀羅尼。

Nhược hữu độc tụng trì thị pháp giả, chung bất ly tức nhất thiết Triền Đà-la-ni,

Nếu có người đọc tụng thụ trì pháp này thì không bao giờ lìa mất tất cả Triền Đà-la-ni,

不離金剛堅強破散一切煩惱山陀羅尼。

bất ly kim cương kiên cường phá tán nhất thiết phiền não sơn Đà-la-ni,

không lìa mất Đà-la-ni kim cương kiên cường phá tán tất cả núi phiền não.

終不離說無言普入諸波羅蜜陀羅尼。

chung bất ly thuyết vô ngôn phổ nhập chư Ba-la-mật Đà-la-ni,

không bao giờ lìa mất Đà-la-ni Vô ngôn nhập vào khắp các Ba-la-mật,

終不離能說異名句諸語陀羅尼。

chung bất ly năng thuyết dị danh cú chư ngữ Đà-la-ni,

không bao giờ lìa mất Đà-la-ni có thể nói các ngôn ngữ khác lạ,

不離虛空離垢出生無盡印陀羅尼。

bất ly hư không ly cấu xuất sịnh vô tận ấn Đà-la-ni,

không bao giờ lìa mất Đà-la-ni xuất sịnh Vô tận ấn như hư không không cấu uế,

不離成就無量佛身一切生盡陀羅尼。說是法時。無量眾生皆得法忍。

bất ly thành tựu vô lượng Phật thân nhất thiết chúng sinh tận Đà-la-ni. Thuyết

thị pháp thời, vô lượng chúng sinh giai đắc pháp nhẫn,

không lìa mất Đà-la-ni hết tất cả chúng sinh thành tựu vô lượng Phật thân. Khi nói pháp này, có vô lượng chúng sinh đều được Pháp nhẫn,

無量眾生發阿耨多羅三藐三菩提心。佛說是時。

vô lượng chúng sinh phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm. Phật thuyết thị thời

vô lượng chúng sinh phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Khi Phật nói đến đây

無盡智菩薩。師子幢無礙光耀天子。

Vô Tận Trí Bồ-tát, Sư Tử Tràng Vô Ngại Quang Diệu thiên tử

Bồ-tát Vô Tận Trí, thiên tử Sư Tử Tràng Vô Ngại Quang Diệu

及諸大聲聞天人阿修羅。為佛作禮皆大歡喜。
cập chú đại Thanh Văn thiên nhân A-tu-la vị Phật tác lễ giai đại hoan hỷ.
cùng các Đại Thanh Văn, trời, người, A-tu-la đánh lễ Phật, tâm rất vui mừng.

佛說大方廣菩薩十地經
Phật Thuyết Đại Phương Quảng Bồ-tát Thập Địa Kinh
Phật Nói Kinh Đại Phương Quảng Bồ-tát Thập Địa

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
Sun Apr 30 20:56:28 2006

=====